

Số: 2068/YCBG-BVBT

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 8 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu mua sắm Máy gây mê với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận.

2. Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư thiết bị y tế.

Người tiếp nhận: Trần Hà Thị Hạnh, số điện thoại: 0252.3.939.169.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Đường Tôn Thất Bách, phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng.

- Nhận qua email: vytbtvbt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày thông báo đến hết ngày 26/8/2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 26/8/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Máy gây mê	Mô tả cụ thể tại trong Bảng mô tả đính kèm theo	02	Máy

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

* Lưu ý: Báo giá phải gửi kèm Bảng so sánh đáp ứng tính năng, thông số kỹ thuật và quý công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của bảng so sánh.

(Văn bản này thay thế Yêu cầu báo giá số 2055/YCBG-BVBT ngày 14/8/2026)

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website bệnh viện;
- Phòng TCKT (trang mua sắm công);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TM. HỘI ĐỒNG MUA SẮM
CHỦ TỊCH**

**Phó Giám đốc
Trần Hồng Vũ**

BẢNG MÔ TẢ CÁC TÍNH NĂNG, YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 2068/YCBG-BVBT ngày 17/8/2026
của Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)

Máy gây mê

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
1	Thiết bị sản xuất năm 2026 trở về sau, mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn ISO 13485
3	Nguồn điện cung cấp: 220V; 50 Hz
	Độ ẩm môi trường làm việc $\geq 75\%$
	Nhiệt độ môi trường làm việc $\geq 25^{\circ}\text{C}$.
4	Xuất xứ máy chính: Thuộc nhóm nước G7
II	YÊU CẦU CẤU HÌNH
	Máy gây mê kèm thở kèm phụ kiện tiêu chuẩn, tối thiểu bao gồm:
1	Máy chính kèm màn hình: 01 Cái
	Phụ kiện:
2	Bộ trộn khí hiển thị điện tử cho cả O ₂ và Air: 01 bộ
3	Cảm biến dòng chảy, hấp tiệt trùng được, sử dụng nhiều lần: 01 cái
4	Bộ dây cấp khí nén (có đầu cắm phù hợp với hệ thống khí y tế bệnh viện): 01 bộ
5	Bộ dây cấp Oxy (có đầu cắm phù hợp với hệ thống khí y tế bệnh viện): 01 bộ
6	Bộ hấp thụ CO ₂ với bình vôi soda sử dụng nhiều lần: 01 bộ
7	Bộ thải khí mê chủ động: 01 bộ
8	Bình bốc hơi Sevofluran: 01 cái
9	Bình bốc hơi Desflurane: 01 cái
10	Bộ dây ống thở, sử dụng nhiều lần (02 người lớn, 01 trẻ em): 01 bộ
11	Bộ mặt nạ thở, sử dụng nhiều lần (02 người lớn, 01 trẻ em): 01 bộ
12	Bóng bóp: 01 cái
13	Bình đựng vôi sô đa: 01 cái
14	Vôi sô đa: 10 kg
15	Xe đẩy: 01 cái
16	Bộ cung cấp khí oxy phụ trợ tích hợp trong máy: 01 bộ
17	Móc đỡ dây thở: 01 cái
18	Khối do khí mê tích hợp trong thân máy: 01 bộ
19	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ

III	YÊU CẦU CHỈ TIÊU KỸ THUẬT
1	Tính năng chung
	Sử dụng công nghệ piston điện tử hoặc bóng xếp
	Sử dụng được cho bệnh nhân từ sơ sinh, trẻ em và người lớn
	Màn hình
	Màn hình cảm ứng theo dõi kích thước: ≥ 15 inch
	Hiện thị ≥ 03 đồ thị dạng sóng; Các đồ thị dạng sóng có thể lựa chọn tối thiểu gồm: Áp lực, lưu lượng, khí mê và CO ₂ ;
	Lưu lượng khí được hiển thị điện tử trên màn hình.
2	Chức năng gây mê
	Có ít nhất 02 vị trí lắp bình bốc hơi
	Dải lưu lượng bốc hơi từ ≤ 0.5 lít/phút đến ≥ 15 lít/phút
	Van giới hạn áp lực điều chỉnh trong dải: ≤ 5 tới ≥ 60 cmH ₂ O
	Dải lưu lượng khí sạch cài đặt: từ ≤ 1 đến ≥ 12 Lít/phút cho cả ôxy và khí nén.
	Có phần mềm hỗ trợ gây mê dòng thấp
	Có hiển thị lượng thuốc mê tiêu thụ
	Có cổng thải khí mê thừa cho phép cắm vào hệ thống thải khí trung tâm của bệnh viện
	Theo dõi khí mê: Đo nồng độ khí mê và các loại khí, tối thiểu có: CO ₂ (EtCO ₂ , FiCO ₂); O ₂ (EtO ₂ , FiO ₂); N ₂ O.
3	Chức năng thở máy
	Các thông số cài đặt
	Thể tích khí lưu thông Vt từ ≤ 10 đến ≥ 1500 ml
	Dải áp lực hít vào: ≤ 5 tới ≥ 60 cmH ₂ O
	Dải giới hạn áp lực: ≤ 12 tới ≥ 80 cmH ₂ O
	PEEP: từ ≤ 4 tới ≥ 30 cmH ₂ O
	Dải áp lực hỗ trợ: ≤ 3 tới ≥ 30 cmH ₂ O
	Thời gian hít vào: $\leq 0,6$ tới ≥ 5 giây
	Có độ nhạy trigger dòng
	Cấp O ₂ nhanh: ≤ 30 tới ≥ 70 L/phút
	Có bù trở kháng/độ giãn nở đường thở
	Chế độ kiểm soát theo thể tích và áp lực
	Có tối thiểu các chế độ thở: SIMV, PSV, CPAP + PSV
	Tần số thở: ≤ 4 tới ≥ 60 nhịp/phút
	Tỷ lệ I:E: từ $\leq 1:2$ tới $\geq 2:1$
4	Tính năng an toàn
	Có chức năng tự động cài đặt giới hạn báo động:

	Thông khí phút
	Báo động ngừng thở
	Áp lực
	Nồng độ % FiO ₂
	Các thông số theo dõi
	Thông khí phút
	Thể tích khí lưu thông
	Theo dõi nồng độ % Oxy
	Áp lực đỉnh
	Áp lực trung bình
	Áp lực PEEP
5	Khối đo theo dõi khí mê tích hợp
	Khí CO₂
	Theo dõi EtCO ₂ và FiCO ₂
	Dạng sóng CO ₂
	Dải đo từ 0 tới $\geq 10\%$ hoặc 0 tới ≥ 100 mmHg
	Độ chính xác: $\leq \pm (0,43 \text{ Vol\%} + 8\% \text{ giá trị đo/đọc})$
	Loại cảm biến: cảm biến hồng ngoại
	Có thể thay đổi cảnh báo cao/thấp EtCO ₂ hoặc FiCO ₂
	Khí O₂
	Cảm biến O ₂ sử dụng công nghệ thuận từ
	Nồng độ FiO ₂
	Dạng sóng
	Dải đo từ 0 tới $\geq 100\%$
	Độ chính xác: $\leq \pm (2.5\% + 2.5\% \text{ của giá trị đo/đọc})$
	Có thể điều chỉnh giới hạn cảnh báo cao-thấp EtO ₂ hoặc FiO ₂
	N₂O
	Dải đo: từ 0 tới 100%
	Độ chính xác: $\leq \pm (2\% + 8\% \text{ giá trị đo/đọc})$
	Thuốc mê (AA)
	Servoflurane:
	- Dải đo từ 0 tới $\geq 8\%$
	- Độ chính xác: $\leq \pm (0.2 \text{ Vol\%} + 15\% \text{ giá trị đo/đọc})$
	Desflurane:
	- Dải đo: 0 tới $\geq 18\%$
	- Độ chính xác: $\leq \pm (0.2 \text{ Vol\%} + 15\% \text{ giá trị đo/đọc})$

	Hiện thị được dạng sóng của khí mê
	Hiện thị được thông số MAC
	Có chức năng phát hiện được hỗn hợp khí
	Có thể điều chỉnh giới hạn cảnh báo cao – thấp
	Ắc quy dự phòng trong máy đảm bảo cho máy hoạt động với đầy đủ chức năng ≥ 90 phút.
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Thời gian giao hàng: ≤ 90 ngày. Địa điểm giao hàng: tại nơi sử dụng
2	Thời gian bảo hành: ≥ 24 tháng kể từ khi ký kết biên bản bàn giao, nghiệm thu với bên mua, bên bán phải thực hiện bảo trì/hiệu chuẩn theo quy định của nhà sản xuất.
3	Đào tạo chuyển giao công nghệ: Tại nơi sử dụng.
5	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành ≤ 03 tháng/lần. Thời gian có mặt để giải quyết sự cố kỹ thuật ≤ 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo.
6	Có cam kết cung cấp phụ tùng và linh kiện thay thế theo model thiết bị đã dự thầu, trong vòng tối thiểu ≥ 8 năm.
7	Nhà thầu phải thực hiện kiểm định thiết bị trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng